

CÔNG TY TNHH CÔNG TY TNHH ĐẠI VIỆT - ICT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG TY TNHH ĐẠI VIỆT - ICT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAVI-ICT CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: DAI VIET - ICT COMPANY LIMITED

2. Mã số doanh nghiệp: 2400975244

3. Ngày thành lập: 10/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tòa 4C, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang,
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0983181185

Fax:

Email: ict.daiviet@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
12.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
16.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
17.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
18.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
19.	Chăn nuôi gia cầm	0146
20.	Chăn nuôi khác	0149
21.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150

22.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
23.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
24.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
25.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
26.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
27.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
28.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
29.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
31.	Dịch vụ đóng gói	8292
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
33.	Đào tạo sơ cấp	8531
34.	Đào tạo trung cấp	8532
35.	Đào tạo cao đẳng	8533
36.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
37.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
38.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
39.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
40.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
41.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
42.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
43.	Hoạt động thể thao khác	9319
44.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
45.	Lập trình máy vi tính	6201
46.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
47.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
48.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
49.	Cổng thông tin	6312
50.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
51.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
52.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
53.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
54.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
55.	Cho thuê xe có động cơ	7710
56.	Bán buôn tổng hợp	4690
57.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

58.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
59.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
60.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
61.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
62.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
63.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
64.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
65.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
66.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
67.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
68.	Sản xuất sợi	1311
69.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
70.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
71.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
72.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
73.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
74.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
75.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
76.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
77.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
78.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
79.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
80.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
81.	Sản xuất giày, dép	1520
82.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
83.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
84.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
86.	In ấn	1811
87.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
88.	Sao chép bản ghi các loại	1820
89.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
90.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
91.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
92.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
93.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
94.	Đúc sắt, thép	2431

95.	Đúc kim loại màu	2432
96.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
97.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
98.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
99.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
100.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
101.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
102.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
103.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
104.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
105.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
106.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
107.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
108.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
109.	Vận tải đường ống	4940
110.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
111.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
115.	Bốc xếp hàng hóa	5224
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
118.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
119.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
120.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
121.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
122.	Xuất bản phần mềm	5820
123.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
124.	Hoạt động viễn thông khác	6190
125.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
126.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
127.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
128.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
129.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810

130.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
131.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
132.	Đại lý du lịch	7911
133.	Điều hành tua du lịch	7912
134.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
135.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
136.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
137.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
138.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
139.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
140.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
141.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
142.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
143.	Thu gom rác thải độc hại	3812
144.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
145.	Tái chế phế liệu	3830
146.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
147.	Xây dựng nhà để ở	4101
148.	Xây dựng nhà không để ở	4102
149.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
150.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
151.	Xây dựng công trình điện	4221
152.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
153.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
154.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
155.	Xây dựng công trình thủy	4291
156.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
157.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
158.	Phá dỡ	4311
159.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
160.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
161.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
162.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
163.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

164.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759(Chính)
165.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
166.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
167.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: THÂN NHÂN HOAN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 18/01/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024085004204

Ngày cấp: 22/09/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Khánh, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tòa 4C, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: THÂN NHÂN HOAN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Quyền Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/01/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024085004204

Ngày cấp: 22/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Thôn Khánh, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tòa 4C, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang